

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 5886/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp được ban hành kèm theo Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm và được sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 1341/NQ-ĐHLN-HĐT ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1908/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông báo kế hoạch số 34/KH-ĐHLN-ĐTSDH ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc Thông báo kế hoạch tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 280/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 11 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh thạc sĩ, tiến sĩ năm 2026;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh thạc sĩ, tiến sĩ đợt 1 năm 2026 ngày 28 tháng 4 năm 2026.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 115 thí sinh thuộc 07 ngành đào tạo, 08 chương trình đào tạo trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2026, cụ thể như sau:

TT	Tên ngành/chương trình đào tạo	Định hướng đào tạo	Mã số	Số thí sinh trúng tuyển
1	Quản lý kinh tế	ĐHƯĐ	8310110	43
2	Quản lý đất đai	ĐHƯĐ	8850103	22
3	Quản lý tài nguyên rừng	ĐHƯĐ	8620211	23
4	Quản lý tài nguyên và môi trường	ĐHƯĐ	8850101	06
5	Lâm học - Chương trình Đào tạo bằng tiếng Việt	ĐHƯĐ	8620201	10

TT	Tên ngành/chương trình đào tạo	Định hướng đào tạo	Mã số	Số thí sinh trúng tuyển
6	Lâm học - Chương trình Đào tạo bằng tiếng Anh	ĐHNC	8620201	01
7	Công nghệ sinh học	ĐHNC	8420201	08
8	Kỹ thuật cơ khí	ĐHUĐ	8520103	02
	Tổng cộng			115

(Danh sách thí sinh được đính kèm theo Quyết định này).

Ghi chú: ĐHUĐ - Định hướng ứng dụng, ĐHNC - Định hướng nghiên cứu.

Điều 2. Quyền lợi và nghĩa vụ của thí sinh có tên tại Điều 1 thực hiện theo Quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học, Trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường có liên quan và các thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng;
- PHTr. Phạm Minh Toại;
- Lưu: VT, ĐTSĐH.

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Anh Huy

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 1 NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHLN ngày / /2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Số Căn cước công dân	Ngành đăng ký dự tuyển	Chương trình đào tạo	Bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ	
										Tổng điểm	
										Bảng số	Bảng chữ
1	Bùi Vũ Đức	Anh	05/10/1997	Nam	017097006421	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
2	Chu Tuấn	Anh	04/11/1991	Nam	001091057005	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
3	Đoàn Quang	Anh	04/10/1998	Nam	001098012189	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm
4	Lê Tuấn	Anh	15/01/1997	Nam	002097000151	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	5.00	Năm điểm
5	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	06/11/1997	Nữ	001197027617	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	5.00	Năm điểm
6	Nguyễn Doãn	Bình	22/09/1995	Nam	001095016079	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	8.00	Tám điểm
7	Trịnh Thành	Công	07/11/2002	Nam	001202027176	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
8	Hoàng Đức	Cường	03/01/1981	Nam	017081007504	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm
9	Lê Thành	Đạt	15/12/2000	Nam	017200000277	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	5.00	Năm điểm
10	Nguyễn Tuấn	Đình	18/08/1986	Nam	036086013552	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
11	Phạm Mỹ	Giang	01/03/1991	Nữ	017191009126	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.00	Sáu điểm
12	Nguyễn Đình	Hải	26/10/1991	Nam	001091052394	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
13	Đỗ Thị	Hué	08/01/1999	Nữ	001199011089	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Số Căn cước công dân	Ngành đăng ký dự tuyển	Chương trình đào tạo	Bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ	
										Tổng điểm	
										Bảng số	Bảng chữ
14	Phùng Thị Mai	Hương	01/01/1988	Nữ	001188012685	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	8.00	Tám điểm
15	Phạm Quang	Huy	24/08/1981	Nam	017081000318	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
16	Nguyễn Thị	Huyền	05/02/1984	Nữ	001184038561	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
17	Nguyễn Thị	Huyền	02/03/2002	Nữ	001302037427	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm
18	Nguyễn Thu	Huyền	23/08/1994	Nữ	001194009383	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
19	Nguyễn Văn	Lịch	15/05/1983	Nam	001083006069	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
20	Nguyễn Hoàng	Long	24/11/1986	Nam	001086007796	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
21	Dương Phương	Nam	11/10/2003	Nam	008203004077	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
22	Nguyễn Thị	Nga	17/04/1984	Nữ	017184003167	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
23	Nguyễn Thị	Nga	21/06/1990	Nữ	001190033784	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
24	Bùi Văn	Nghĩa	15/08/1980	Nam	017080004454	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
25	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	02/04/1982	Nữ	017182000843	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
26	Vương Tất	Thành	07/08/1993	Nam	001093006546	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
27	Phạm Thị Phương	Thúy	18/10/1980	Nữ	017180006847	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
28	Trần Anh	Tuấn	23/06/1990	Nam	035090011075	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Số Căn cước công dân	Ngành đăng ký dự tuyển	Chương trình đào tạo	Bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ	
										Tổng điểm	
										Bảng số	Bảng chữ
29	Dương Văn	Việt	05/03/2001	Nam	001201021762	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm
30	Nguyễn Công	Đông	06/12/2002	Nam	075202015697	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
31	Trần Thị Hải	Dương	07/10/1997	Nữ	068197003562	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
32	Nguyễn Trường	Giang	10/02/1994	Nam	075094006211	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	5.00	Năm điểm
33	Nguyễn Huy	Hoàng	04/10/2002	Nam	075202000213	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
34	Nguyễn Thị Kim	Hương	05/04/1990	Nữ	075190023590	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
35	Hoàng Thị Thanh	Huyền	26/03/2001	Nữ	037301009088	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm
36	Đoàn Thị	Mai	06/06/1983	Nữ	036183021236	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
37	Huỳnh Thị Ngọc	Nhi	08/09/1999	Nữ	067199000837	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm
38	Nguyễn Thanh	Phúc	02/01/1996	Nam	075096014917	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
39	Nguyễn Thị Hoàng	Thơ	13/05/1995	Nữ	075195000911	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	5.00	Năm điểm
40	Nguyễn Thái	Thực	10/02/2002	Nam	075202019680	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	5.00	Năm điểm
41	Phan Văn	Khải	13/03/2001	Nam	064201007218	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
42	Phạm Thị Thu	Hằng	19/04/1993	Nữ	064193008141	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
43	Nguyễn Thị	Quý	26/08/1993	Nữ	066193002730	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	5.00	Năm điểm

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Số Căn cước công dân	Ngành đăng ký dự tuyển	Chương trình đào tạo	Bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ	
										Tổng điểm	
										Bảng số	Bảng chữ
44	Trần Ngọc Minh	Châu	18/10/1998	Nữ	001198021608	Quản lý đất đai	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
45	Hoàng Thị	Hằng	23/11/1994	Nữ	034194009953	Quản lý đất đai	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
46	Nghiêm Thị	Hiên	09/01/1991	Nữ	001191001941	Quản lý đất đai	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
47	Phạm Duy	Hiển	30/12/1996	Nam	001096042385	Quản lý đất đai	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	5.00	Năm điểm
48	Lê Thị	Hường	10/05/1986	Nữ	030186017733	Quản lý đất đai	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
49	Lê Đức	Huy	10/09/2000	Nam	001200019129	Quản lý đất đai	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
50	Nguyễn Trần Giang	Minh	06/06/2002	Nữ	001302003794	Quản lý đất đai	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
51	Nguyễn Yên	Nhi	09/05/1999	Nữ	001199024199	Quản lý đất đai	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
52	Đỗ Thị Mai	Sao	18/08/1999	Nữ	001199015928	Quản lý đất đai	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	5.00	Năm điểm
53	Nguyễn Thị	Thúy	22/10/1984	Nữ	001184029721	Quản lý đất đai	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
54	Nguyễn Sơn	Tùng	11/08/1990	Nam	001090013191	Quản lý đất đai	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
55	Đỗ Minh	Vương	27/10/1993	Nam	001093017230	Quản lý đất đai	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
56	Lê Quang	Trọng	15/09/1994	Nam	001094024207	Quản lý đất đai	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	5.00	Năm điểm
57	Nguyễn Đắc	Mạnh	18/09/1997	Nam	001097011047	Quản lý đất đai	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
58	Nguyễn Tuấn	Anh	26/02/1994	Nam	034094004652	Quản lý đất đai	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	5.00	Năm điểm

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Số Căn cước công dân	Ngành đăng ký dự tuyển	Chương trình đào tạo	Bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ	
										Tổng điểm	
										Bảng số	Bảng chữ
59	Trịnh Minh	Hiếu	06/07/1998	Nam	066098005878	Quản lý đất đai	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	5.00	Năm điểm
60	Ngô Hoàng Khánh	Huy	10/03/1999	Nam	075099001259	Quản lý đất đai	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
61	Đặng Bá	Phúc	05/08/1999	Nam	079099027671	Quản lý đất đai	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	7.00	Bảy điểm
62	Dương Thị Diễm	Quỳnh	25/11/2003	Nữ	066303017401	Quản lý đất đai	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
63	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	06/03/1995	Nữ	077195007002	Quản lý đất đai	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
64	Hồ Sĩ	Tú	10/03/1996	Nam	077096001233	Quản lý đất đai	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
65	Lê Nguyên	Vỹ	12/10/1992	Nam	077092002931	Quản lý đất đai	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
66	Nguyễn Việt	Anh	19/10/2001	Nam	001201024055	Quản lý tài nguyên rừng	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
67	Trần Nam	Dương	18/05/2001	Nam	001201023991	Quản lý tài nguyên rừng	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
68	Nguyễn Thu	Hà	29/08/1982	Nữ	017182000691	Quản lý tài nguyên rừng	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	8.00	Tám điểm
69	Đỗ Đức	Hải	13/09/2002	Nam	011202000106	Quản lý tài nguyên rừng	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
70	Sùng A	Hải	24/09/2002	Nam	017202002595	Quản lý tài nguyên rừng	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
71	Nguyễn Thị	Hằng	10/12/1986	Nữ	017186009660	Quản lý tài nguyên rừng	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
72	Nguyễn Thị	Hoa	23/08/1987	Nữ	001187035617	Quản lý tài nguyên rừng	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm
73	Lê Thành	Long	02/11/2003	Nam	031203004937	Quản lý tài nguyên rừng	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	7.00	Bảy điểm

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Số Căn cước công dân	Ngành đăng ký dự tuyển	Chương trình đào tạo	Bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ	
									Tổng điểm	
									Bảng số	Bảng chữ
74	Phạm Thị Mai	20/01/1997	Nữ	017197006827	Quản lý tài nguyên rừng	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	8.00	Tám điểm
75	Khả Thị Ngọc	17/08/1990	Nữ	001190048572	Quản lý tài nguyên rừng	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
76	Trương Trọng Nhận	01/10/1985	Nam	026085000823	Quản lý tài nguyên rừng	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
77	Ma Văn Quang	02/11/2000	Nam	006200002334	Quản lý tài nguyên rừng	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
78	Tạ Phương Thảo	17/11/1987	Nữ	017187001307	Quản lý tài nguyên rừng	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
79	Chào Văn Thọ	27/07/2002	Nam	011202008047	Quản lý tài nguyên rừng	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
80	Nguyễn Thanh Tùng	01/03/1998	Nam	017098009042	Quản lý tài nguyên rừng	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.00	Sáu điểm
81	Phùng Cảnh Đức	23/03/2000	Nam	064200005066	Quản lý tài nguyên rừng	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
82	Lê Chí Hiếu	15/07/2000	Nam	095200005625	Quản lý tài nguyên rừng	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
83	Nguyễn Anh Hùng	25/08/1985	Nam	040085001560	Quản lý tài nguyên rừng	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
84	Nguyễn Văn Khiết	21/12/1978	Nam	045078000298	Quản lý tài nguyên rừng	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm
85	Trần Thiên Phú	31/08/1999	Nam	070099007629	Quản lý tài nguyên rừng	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
86	Tô Mạnh Quân	01/06/1995	Nam	051095014752	Quản lý tài nguyên rừng	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	7.00	Bảy điểm
87	Nguyễn Thị Kiều Trang	05/11/1993	Nữ	038193005547	Quản lý tài nguyên rừng	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm
88	Hoàng Minh Trung	13/01/2001	Nam	070201004925	Quản lý tài nguyên rừng	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Số Căn cước công dân	Ngành đăng ký dự tuyển	Chương trình đào tạo	Bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ	
										Tổng điểm	
										Bảng số	Bảng chữ
89	Nguyễn Thị Thủy	Diệp	15/01/1981	Nữ	001181020226	Quản lý tài nguyên và môi trường	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
90	Hoàng Thị	Huyền	27/05/1994	Nữ	025194000494	Quản lý tài nguyên và môi trường	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
91	Đào Lê Quang	Nhật	16/12/1987	Nam	001087034024	Quản lý tài nguyên và môi trường	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
92	Nguyễn Đức	Cần	05/10/2001	Nam	075201009502	Quản lý tài nguyên và môi trường	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm
93	Nguyễn Thu	Hằng	04/03/1996	Nữ	017196006451	Quản lý tài nguyên và môi trường	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
94	Điêu	Tam	14/04/2001	Nam	070201001804	Quản lý tài nguyên và môi trường	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm
95	Lại Tuấn	Anh	12/10/1997	Nam	036097066115	Lâm học	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
96	Bùi Trung	Đức	08/04/1998	Nam	017098007508	Lâm học	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
97	Nguyễn Văn	Dương	28/05/1991	Nam	036091000233	Lâm học	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
98	Vũ Hải	Dương	01/12/2000	Nam	008200005713	Lâm học	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm
99	Nguyễn Đông	Hung	09/02//2001	Nam	001201018427	Lâm học	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
100	Hoàng Diệu	Linh	09/09/1992	Nữ	001192015596	Lâm học	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	8.00	Tám điểm
101	Trần Khánh	Như	01/03/1994	Nữ	042194009684	Lâm học	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
102	Vi Anh	Tuấn	23/11/2000	Nam	015200005114	Lâm học	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	5.00	Năm điểm

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Số Căn cước công dân	Ngành đăng ký dự tuyển	Chương trình đào tạo	Bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ	
										Tổng điểm	
										Bảng số	Bảng chữ
103	Phạm Hồng	Thái	29/11/1991	Nam	062091004841	Lâm học	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.00	Sáu điểm
104	Đình Khánh	Toàn	22/11/1984	Nam	064084009147	Lâm học	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
105	Zune Meme	Naing	01/05/1999	Nữ	OM 096780	Lâm học đào tạo bằng Tiếng Anh	Định hướng nghiên cứu	Không phải BSKT	Đạt	7.00	Bảy điểm
106	Nguyễn Thị	Huệ	08/03/1990	Nữ	034190008420	Công nghệ sinh học	Định hướng nghiên cứu	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
107	Vũ Tuấn	Hùng	07/03/2003	Nam	001203031270	Công nghệ sinh học	Định hướng nghiên cứu	Không phải BSKT	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
108	Đào Duy	Hung	30/12/1998	Nam	011098000580	Công nghệ sinh học	Định hướng nghiên cứu	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm
109	Nông Vũ	Lập	06/10/1995	Nam	015095007328	Công nghệ sinh học	Định hướng nghiên cứu	Không phải BSKT	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
110	Phạm Đức	Mạnh	13/11/1997	Nam	001097003166	Công nghệ sinh học	Định hướng nghiên cứu	Không phải BSKT	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
111	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	08/02/2003	Nữ	036081012701	Công nghệ sinh học	Định hướng nghiên cứu	Không phải BSKT	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
112	Vũ Hoàng	Thiên	10/05/1978	Nam	011078004215	Công nghệ sinh học	Định hướng nghiên cứu	Đã hoàn thành	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
113	Đào Bá	Việt	29/11/1977	Nam	001097019407	Công nghệ sinh học	Định hướng nghiên cứu	Đã hoàn thành	Đạt	6.00	Sáu điểm
114	Vũ Văn	Chiến	15/12/1983	Nam	036083016142	Kỹ thuật cơ khí	Định hướng ứng dụng	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
115	Mỵ Duy	Hải	01/10/1996	Nam	017096000035	Kỹ thuật cơ khí	Định hướng ứng dụng	Không phải BSKT	Đạt	5.00	Năm điểm

Danh sách này gồm có 115 thí sinh.

Ghi chú: BSKT = Bổ sung kiến thức;